**Đề cương tiếng Anh 6**

**Cấu trúc – Thì tương lai đơn**

a. Khẳng định: **S + Will + V**

Phủ định: **S + Won’t (will not) + V**

Ex:

I will travel to Da Nang next month. (Tháng sau tôi sẽ đi Đà Nẵng)

b. Câu hỏi trực tiếp (Wh – questions)

|  |  |
| --- | --- |
| What | + Will (Won’t) +S + V? |
| Why |
| When |
| Where |
| Which |
| How |
| Who |

Ex:

What will you have for lunch? (Trưa nay bạn sẽ ăn gì?)

c. Câu hỏi gián tiếp: Will + S + V?

Ex:

Will you play football this afternoon? (Bạn sẽ chơi đá bóng chiều nay chứ?)

**Dấu hiệu nhận biết – Thì tương lai đơn**

Để nhận biết thì tương lai đơn, trong câu có xuất hiện những từ chỉ thơi gian trong tương lai như sau:

* Tomorrow: Ngày mai, …
* Next day/week/month/year/…: Ngày hôm sau, tháng sau, năm sau,…
* In + Một khoảng thời gian: In 2 days, in 4 hours, in next week,…

## ****CẤU TRÚC THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH****

### ****- Câu khẳng định****

**Cấu trúc: S + have/ has + PII.**

* S = I/ We/ You/ They + have
* S = He/ She/ It + has

**Ví dụ:**

* I **have graduated** from my university since 2012. (Tôi tốt nghiệp đại học từ năm 2012.)
* We **have worked**for this company for 4 years. (Chúng tôi làm việc cho công ty này 4 năm rồi.)
* She **has started** the assignment. ( Cô ấy đã bắt đầu với nhiệm vụ.

### 

### ****- Câu phủ định****

**Cấu trúc: S + haven’t/ hasn’t + PII.**

* haven’t = have not
* hasn’t = has not

**Ví dụ:**

* We **haven’t met** each other for a long time.(*Chúng tôi không gặp nhau trong một thời gian dài rồi.*)

### ****- Câu nghi vấn****

**Q: Have/Has + S + PII?**

**A: Yes, S + have/ has.**

**No, S + haven't / hasn't.**

**Ví dụ:**

* **Have** you ever **travelled** to Vietnam? (Bạn đã từng du lịch tới Việt Nam bao giờ chưa?)  //  Yes, I have./ No, I haven’t.

**\*DẤU HIỆU NHẬN BIẾT**

|  |  |
| --- | --- |
| ***- just, recently, lately:*** gần đây, vừa mới  ***- already:*** rồi  ***- before:*** trước đây  ***- ever:*** đã từng  ***- never:*** chưa từng, không bao giờ  ***- yet:*** chưa (dùng trong câu phủ định và câu hỏi) | ***- for + N – quãng thời gian:*** trong khoảng (for a year, for a long time, …) ví dụ: for 2 months: trong vòng 2 tháng  ***- since + N – mốc/điểm thời gian:*** từ khi (since 1992, since June, …)  ***- so far = until now = up to now = up to the present:*** cho đến bây giờ  -**in/ for/ during/ over + the past/ last + thời gian:** trong …. Qua ( Ví dụ: During the past 2 years: trong 2 năm qua) |

### ****CÔNG THỨC CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 1****

**If + S + V (hiện tại), S + will + V (nguyên mẫu)**

Trong mệnh đề điều kiện, động từ (V) chia ở thì hiện tại. Trong mệnh đề chính, động từ (V) chia ở dạng nguyên thể.

=> Nói cách khác, ở câu điều kiện loại 1, mệnh đề IF dùng thì hiện tại đơn. Mệnh đề chính dùng thi tương lai đơn.

**Ví dụ:**

If I tell her everything, she will know how much I love her. / Nếu tôi nói cho cô ấy tất cả mọi chuyện, cô ấy sẽ biết tôi yêu cô ấy nhiều như thế nào.

**Bài tập 1:  Đọc các tình huống, sử dụng các động từ dưới đây và viết lại câu với thì hiện tại hoàn thành:**

|  |
| --- |
| arrive - break – fall - go - up - grow - improve – lose |

1. Tom is looking for his key. He can't find it.

*= Tom has lost his key.*

2. Lisa can't walk and her leg is in plaster.

Lisa .................... . .... ............................................ .

3. Last week the bus fare was £1 .80. Now it is £2.

The bus fare ........................................ .............. ..

4. Maria's English wasn't very good. Now it is better.

Her English .............................................................. .

 5. Dan didn't have a beard before. Now he has a beard.

Dan ..........................................................................

6. This morning I was expecting a letter. Now I have it.

The letter .................................................................

**Bài 2: thì quá khứ đơn**

Nick:  Hi there.

Sonny:  Hello, Nick. Did you have a nice weekend?

Nick:  Yeah, it (1. be) \_\_\_\_\_\_\_\_ OK. I (2. not do) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ much. I just (3. sit) \_\_\_\_\_\_\_ at home and (4. watch) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ TV. On Saturday afternoon, I (5. go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_ fishing with my dad. How about you?

Sonny:  Oh, I (6. have) \_\_\_\_\_\_\_\_ a good weekend.

Nick:  Really? What (7. do) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you do?

Sonny:  I (8. visit) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the museum with my family. Then we (9. eat) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ at my favourite restaurant.

Nick:  Did you watch football on Sunday?

Sonny:  Oh, yeah. The player (10. score) \_\_\_\_\_\_\_\_ a fantastic goal.

**Bài 3: Câu điều kiện loại 1**

1) I (not go) …………. if you (not come) ………… with me.

2) She (take) …………. a taxi if it (rain) …………

3) We (be) ……….. late if we (not hurry) ……………..

4) They (go) …………. on holiday if they (have) …………… time

5) She (cook) …………… dinner if you (go) …………… to the market.

6) I (buy) …………. a new car if I (have) ……………… enough money.

7) He (not get) …………. a better job if he (not pass) ………….. that exam.

8) She (stay) ………. in New York if she (get) …………. a job.

9) They (go) …………… to the party if they (be) …………….. invited.

10) If you (not want) ……………… to go out, I (cook) ………….. dinner at home.

**Key:**

**Bài 1:**

2, Lisa has broken her leg.

3, The bus fare has gone up.

4, Her English has improved.

5, Dan has grown a beard.

6, The letter has arrived.

**Bài 2:**

1.was  2. didn’t do  3. sat   4. watched  5. went  6.had  7. did   8. visited  9. ate      10.Scored

**Bài 3:**

1) won’t go / don’t come                         2) will take / rains

3) will be / don’t hurry                             4) will go / have

5) will cook / go                                       6) will buy / have

7) won’t get / doesn’t pass                      8) will stay / gets

9) will go / are                                        10) don’t want / will cook